NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TCTD VIỆT NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 13 tháng 11 năm 2026

Số: 1744/VAMC- ĐG
V/v Cung cấp dịch vụ thẩm định giá

Kính gửi: Các Doanh nghiệp thẩm định giá

Công ty Quản lý tài sản (VAMC) xin gửi đến Quý doanh nghiệp lời chào trân trọng và hợp tác.

Để đáp ứng yêu cầu công việc, VAMC đang lựa chọn đơn vị có kinh nghiệm và năng lực để thẩm định giá trị các khoản nợ nhằm mục đích làm cơ sở cho việc mua, bán và xử lý nợ *(thông tin chi tiết các khoản nợ, TSBĐ tại phụ lục đính kèm)* theo quy định pháp luật hiện hành.

VAMC đề nghị Quý doanh nghiệp cung cấp báo giá cho dịch vụ thẩm định giá đối với các khoản nợ xấu theo danh mục đính kèm. Doanh nghiệp được chọn là doanh nghiệp đáp ứng được yêu cầu về tiến độ, chất lượng dịch vụ và có chi phí thấp hơn.

Bản báo giá và hồ sơ năng lực đề nghị quý doanh nghiệp nộp trực tiếp hoặc chuyển qua bưu điện đến: Ban Đấu giá tài sản - Công ty TNHH MTV Quản lý tài sản của các TCTD Việt Nam. Địa chỉ: số 300 Phố Tôn Đức Thắng, phường Ô Chợ Dừa, TP. Hà Nội; Đầu mối liên hệ cán bộ Hà Tiến Hùng; SĐT: 0936.332826.

Hạn cuối nhận báo giá và hồ sơ năng lực đến 17h00 ngày 25/11/2026.

Cảm ơn sự hợp tác của Quý doanh nghiệp.

Nơi nhận:
- Như trên;
- TGĐ (để b/c);
- Lưu: HC-NS, Ban ĐGTS.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN QUẢN LÝ TÀI SẢN CỦA CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG VIỆT NAM

Lê Văn Hùng

PHỤ LỤC: THÔNG TIN TÀI SẢN THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo văn bản số 1744/VAMC-ĐG ngày 13/11/2026)

Tên khách hàng:

1. Thông tin khoản nợ của nhóm khách hàng (Dư nợ tạm tính đến ngày 30/09/2026):

Đơn vị: đồng

Khách hàng	Khoản nợ (HĐTD)	Nợ gốc	Lãi, phí phát sinh	Tổng cộng
1	01/2011/HĐTD	3.772.786.000	21.011.572.417	24.784.358.417
2	01/2012/HĐTD	0	2.402.269.248	2.402.269.248
3	01/2011/HĐTD	5.124.622.000	29.358.012.410	34.482.634.410
4	02/2011/HĐTD	1.464.114.041	9.873.869.623	11.337.983.664
5	01/2011/HĐTD	4.141.907.000	19.974.718.124	24.116.625.124
6	01/2011/HĐTD	1.661.209.000	9.710.749.516	11.371.958.516
7	01/2011/HĐTD	1.251.836.000	6.234.048.551	7.485.884.551
8	01/2011/HĐTD	2.628.855.000	13.186.876.469	15.815.731.469
9	01/2012/HĐTD	3.355.508.000	17.414.778.842	20.770.286.842
10	01/2011/HĐTD	5.750.834.000	31.121.124.155	36.871.958.155
11	01/2011/HĐTD	4.982.894.000	29.129.756.913	34.112.650.913
12	01/2011/HĐTD	5.748.747.000	31.093.341.021	36.842.088.021
13	01/2011/HĐTD	3.672.786.000	22.378.105.785	26.050.891.785
14	02/2011/HĐTD	1.051.836.000	6.685.951.558	7.737.787.558
15	01/2011/HĐTD	5.024.622.000	29.357.065.251	34.381.687.251
16	01/2011/HĐTD	3.772.786.000	21.009.211.307	24.781.997.307
17	02/2011/HĐTD	1.051.836.000	6.722.743.224	7.774.579.224
18	01/2011/HĐTD	1.469.114.000	8.949.964.582	10.419.078.582
19	02/2011/HĐTD	3.355.508.000	20.151.484.273	23.506.992.273
20	01/2012/HĐTD	3.355.508.000	17.437.056.620	20.792.564.620
21	01/2011/HĐTD	2.203.672.000	12.342.521.234	14.546.193.234
22	01/2011/HĐTD	1.051.836.000	6.696.043.302	7.747.879.302
23	01/2011/HĐTD	5.124.622.000	29.248.090.523	34.372.712.523
24	01/2012/HĐTD	3.138.229.000	15.566.864.139	18.705.093.139

25	01/2011/HĐTD	1.251.836.000	6.789.194.446	8.041.030.446
26	01/2011/HĐTD	5.024.622.000	29.195.685.031	34.220.307.031
27	01/2011/HĐTD	5.817.451.000	30.998.876.791	36.816.327.791
28	01/2011/HĐTD	5.041.166.000	25.574.518.336	30.615.684.336
29	01/2012/HĐTD	3.497.235.000	17.481.359.733	20.978.594.733
30	01/2011/HĐTD	5.124.622.000	27.397.640.456	32.522.262.456
31	01/2011/HĐTD	5.124.622.000	27.400.709.899	32.525.331.899
32	01/2011/HĐTD	5.936.229.000	31.140.615.705	37.076.844.705
33	01/2011/HĐTD	5.224.622.000	29.292.190.351	34.516.812.351
34	01/2011/HĐTD	5.959.032.000	30.820.002.565	36.779.034.565
35	01/2012/HĐTD	937.208.000	4.468.083.501	5.405.291.501
36	01/2011/HĐTD	5.959.179.000	31.332.579.370	37.291.758.370
37	01/2011/HĐTD	5.838.315.000	31.104.944.792	36.943.259.792
38	01/2011/HĐTD	5.024.622.000	27.356.653.242	32.381.275.242
39	01/2011/HĐTD	1.961.209.000	10.661.927.810	12.623.136.810
40	02/2011/HĐTD	3.263.412.000	18.716.097.168	21.979.509.168
41	01/2011/HĐTD	4.915.983.000	26.338.801.814	31.254.784.814
42	01/2011/HĐTD	4.665.615.000	26.916.446.795	31.582.061.795
43	01/2011/HĐTD	5.604.492.000	29.473.717.067	35.078.209.067
44	01/2011/HĐTD	3.205.140.000	18.910.602.195	22.115.742.195
45	02/2011/HĐTD	1.552.570.000	8.800.270.492	10.352.840.492
46	01/2011/HĐTD	2.303.672.000	12.386.578.302	14.690.250.302
47	01/2011/HĐTD	5.082.894.000	29.122.951.928	34.205.845.928
48	01/2011/HĐTD	5.124.622.000	27.367.307.122	32.491.929.122
49	01/2011/HĐTD	5.358.445.000	28.698.700.920	34.057.145.920
50	01/2011/HĐTD	3.721.044.000	19.678.819.413	23.399.863.413
51	01/2011/HĐTD	4.319.568.000	23.945.652.489	28.265.220.489
52	01/2011/HĐTD	3.647.603.000	20.119.918.174	23.767.521.174
53	01/2011/HĐTD	5.090.771.000	29.329.346.627	34.420.117.627

54	01/2011/HĐTD	6.211.600.000	32.244.233.253	38.455.833.253
55	01/2011/HĐTD	3.300.000.000	21.802.509.163	25.102.509.163
56	01/2011/HĐTD	5.990.000.000	34.104.751.851	40.094.751.851
57	01/2011/HĐTD	3.800.000.000	22.680.769.203	26.480.769.203
58	01/2011/HĐTD	3.040.000.000	18.522.557.276	21.562.557.276
59	01/2011/HĐTD	3.800.000.000	22.735.491.424	26.535.491.424
60	01/2011/HĐTD	0	31.448.120.451	31.448.120.451
61	01/2011/HĐTD	0	25.423.884.144	25.423.884.144
62	01/2011/HĐTD	0	13.317.272.659	13.317.272.659
63	03/2011/HĐTD	0	6.049.712.009	6.049.712.009
64	01/2011/HĐTD	4.850.000.000	32.069.269.995	36.919.269.995
65	01/2011/HĐTD	4.900.000.000	31.988.320.014	36.888.320.014
66	01/2012/HĐTD	2.643.000.000	14.243.720.458	16.886.720.458
67	01/2011/HĐTD	3.000.000.000	22.184.594.404	25.184.594.404
68	01/2011/HĐTD	5.900.000.000	34.099.264.972	39.999.264.972
69	01/2011/HĐTD	1.179.000.000	7.446.619.533	8.625.619.533
70	01/2011/HĐTD	5.400.000.000	32.794.211.229	38.194.211.229
71	01/2011/HĐTD	5.970.000.000	34.094.868.503	40.064.868.503
72	01/2011/HĐTD	1.500.000.000	9.867.740.420	11.367.740.420
73	02/2011/HĐTD	2.700.000.000	17.249.365.180	19.949.365.180
74	01/2011/HĐTD	5.840.000.000	34.012.331.605	39.852.331.605
75	01/2011/HĐTD	4.900.000.000	31.831.703.058	36.731.703.058
76	01/2012/HĐTD	3.132.000.000	17.882.869.841	21.014.869.841
77	01/2011/HĐTD	1.237.000.000	9.587.753.520	10.824.753.520
78	01/2012/HĐTD	300.000.000	2.040.270.359	2.340.270.359
79	01/2011/HĐTD	5.100.000.000	30.068.510.490	35.168.510.490
80	01/2012/HĐTD	1.780.000.000	12.725.211.857	14.505.211.857
81	02/2011/HĐTD	0	12.101.021.218	12.101.021.218
82	01/2012/HĐTD	1.915.000.000	11.460.331.887	13.375.331.887

83	01/2011/HĐTD	0	26.616.975.854	26.616.975.854
84	01/2011/HĐTD	5.255.000.000	32.126.998.270	37.381.998.270
85	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.071.436.288	10.471.436.288
86	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.066.880.732	10.466.880.732
87	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.071.436.288	10.471.436.288
88	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.066.880.732	10.466.880.732
89	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	15.847.138.633	19.602.646.633
90	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	16.226.763.633	19.982.271.633
91	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	16.302.526.133	20.058.034.133
92	01/2012/HĐTD	2.503.672.000	10.167.284.266	12.670.956.266
93	01/2012/HĐTD	2.920.950.000	11.872.379.615	14.793.329.615
94	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	15.278.551.133	19.034.059.133
95	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.831.721.305	19.587.228.305
96	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
97	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
98	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	16.226.762.972	19.982.269.972
99	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
100	01/2012/HĐTD	2.301.311.000	10.904.414.051	13.205.725.051
101	01/2011/HĐTD	0	26.754.418.952	26.754.418.952
102	01/2011/HĐTD	5.000.000.000	32.092.866.807	37.092.866.807
103	01/2011/HĐTD	5.000.000.000	32.092.866.807	37.092.866.807
104	01/2011/HĐTD	1.792.030.606	22.025.316.151	23.817.346.757
105	02/2011/HĐTD	0	9.679.539.197	9.679.539.197
106	01/2012/HĐTD	0	429.311.988.527	429.311.988.527
	Tổng cộng	**352.293.598.647**	**2.545.424.489.359**	**2.897.718.088.006**

83	01/2011/HĐTD	0	26.616.975.854	26.616.975.854
84	01/2011/HĐTD	5.255.000.000	32.126.998.270	37.381.998.270
85	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.071.436.288	10.471.436.288
86	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.066.880.732	10.466.880.732
87	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.071.436.288	10.471.436.288
88	01/2011/HĐTD	1.400.000.000	9.066.880.732	10.466.880.732
89	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	15.847.138.633	19.602.646.633
90	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	16.226.763.633	19.982.271.633
91	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	16.302.526.133	20.058.034.133
92	01/2012/HĐTD	2.503.672.000	10.167.284.266	12.670.956.266
93	01/2012/HĐTD	2.920.950.000	11.872.379.615	14.793.329.615
94	01/2012/HĐTD	3.755.508.000	15.278.551.133	19.034.059.133
95	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.831.721.305	19.587.228.305
96	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
97	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
98	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	16.226.762.972	19.982.269.972
99	01/2012/HĐTD	3.755.507.000	15.278.550.472	19.034.057.472
100	01/2012/HĐTD	2.301.311.000	10.904.414.051	13.205.725.051
101	01/2011/HĐTD	0	26.754.418.952	26.754.418.952
102	01/2011/HĐTD	5.000.000.000	32.092.866.807	37.092.866.807
103	01/2011/HĐTD	5.000.000.000	32.092.866.807	37.092.866.807
104	01/2011/HĐTD	1.792.030.606	22.025.316.151	23.817.346.757
105	02/2011/HĐTD	0	9.679.539.197	9.679.539.197
106	01/2012/HĐTD	0	429.311.988.527	429.311.988.527
	Tổng cộng	**352.293.598.647**	**2.545.424.489.359**	**2.897.718.088.006**

2. Chi tiết tài sản bảo đảm:

TT	Hợp đồng thế chấp	Đặc điểm tài sản	Tình trạng pháp lý	Phạm vi/nghĩavụ bảo đảm
1	Hợp đồng cầm cố bằng tài sản số 01/2011/HĐ Ngày 10/10/2011	Cổ phiếu của Công ty CP Thuận Thảo: + Số lượng: 5.200.000 cổ phiếu; + Mã cổ đông: GTT10001 Ngày phát hành: 07/06/2010	Hợp đồng cầm cố đã công chứng và đăng ký GDBĐ	Bảo đảm cho các khoản vay của 04 khách hàng theo số thứ tự: 85; 86;87; 88 ở trên.